TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **126**/2023/HC-PT
Ngày: 28/4/ 2023
V/v:"Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Trường**

ông **Trương Minh Tuấn**

- Thư ký phiên tòa: ông **Lương Quang Toàn -** Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thắng-** Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 349/2022/TLPT-HC ngày 05 tháng 12 năm 2022 về việc *"Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2022/HC-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 1145/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953. HKTT: thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ liên hệ: 106/22A, ấp A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. *Có mặt.*

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ: ông Phạm Trung C - Phó Chủ tịch. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: ông Võ Xuân L - Chủ tịch. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã X, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: ông Huỳnh Anh T1 - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Chi nhA Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện: bà Trình Thị Tr - Giám đốc. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

+ Chi cục thuế Khu vực T2 - Đ:

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Xuân T3 - Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ quản lý thuế. *Vắng mặt.*

+ Ông Nguyễn Phước T4, sinh năm 1953 và bà Huỳnh Thị Th, sinh năm 1955. Địa chỉ: thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị Th: Luật sư Trần Thị Như Th và Luật sư Trần Ngọc Q - Văn phòng luật sư PL. *Có mặt.*

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L (chết): Võ Thị Y, sinh năm 1966, ông Võ Công A, ông Võ HồngTh1. Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. *Vắng mặt.*

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Thanh T5 (chết): bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1979. Bà Nguyễn Thị Thúy D1, sinh năm 1982. Ông Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1984. Ông Nguyễn Thanh L2, sinh năm 1987. Bà Nguyễn Thị Kim C2, sinh năm 1994. Cùng địa chỉ: thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. *(Bà N và ông L1 có mặt; ông Phương vắng mặt)*

Bà Nguyễn Thị Thúy D1, ông Nguyễn Thanh L2, bà Nguyễn Thị Kim C2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa người khởi kiện bà Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 680m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N với vợ chồng ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th có nguồn gốc từ cha mẹ chồng bà N là cụ ông Nguyễn L3 (chết năm 1988) và cụ bà Bùi Thị G (chết năm 2006), cả hai cụ chết đều không lập di chúc. Cụ L3 và cụ G có 03 người con gồm: Nguyễn Thị L (chết); Nguyễn Thanh T5 (chết năm 1989) và Nguyễn Phước T4. Khi các con lập gia đình thì cụ L3 và cụ G phân chia đất để ông T5, ông T4 cất nhà riêng ở, việc này chỉ nói miệng không lập giấy tờ gì. Bà Nguyễn Thị L theo chồng sống tại xã Đa Lộc, huyện Đ nên không được cha mẹ phân chia đất tại xã X.

Diện tích 680m^2 đất đang tranh chấp được cha mẹ chồng phân chia cho vợ chồng bà N sử dụng từ năm 1978, đến năm 2007 xảy ra tranh chấp với vợ chồng ông T4. Trong quá trình quản lý sử dụng thì vợ chồng bà N có trồng 01 cây dừa, 01 cây xoài, 03 cây mít, trồng vườn thơm, trồng sắn, trồng mía; đến năm 1993 bà N có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị P2 là dân địa phương đến thuê đất để trồng mía từ năm 1993-1996; Từ năm 2003 đến năm 2011 bà N cho ông Nguyễn Thanh H2(là em ruột của bà N) trồng cỏ sữa. Trong quá trình sử dụng đất thì vợ chồng ông T4 có xây dựng 01 chuồng heo trên đất của bà N nhưng bị bà N ngăn cản nên vợ chồng ông T4 đã dịch chuyển chuồng heo về phía đất của gia đình ông T4.

Sau này ông T4 phát hiện ông là người có tên trong hồ sơ địa chính và ông T4 là người đóng thuế quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này nên ông T4 mới bắt đầu tranh chấp quyền sử dụng đất với bà N. Quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã từ năm 2007 đến năm 2014 không thành nên bà khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện. Ngày 06/02/2015 Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành quyết định giải quyết tranh chấp số 637/QĐ-UBND công nhận diện tích đang tranh chấp cho ông Nguyễn Phước T4, đến ngày 30/6/2015 vợ chồng ông T4, bà Th được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên;

- Công nhận diện tích đất 680m^2 (đo đạc thực tế 712,3m^2), tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N.

***Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ trình bày*:**

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp: trước đây vợ chồng cố cụ ông Nguyễn L3 và bà Bùi Thị G có thửa đất ở (là thửa đất chung gồm: Thửa 1341, diện tích 1.900m^2 hộ ông Nguyễn Phước T4 sử dụng; thửa số 1354, diện tích 1.165m^2 hộ bà Nguyễn Thị N sử dụng). Khi còn sống cụ L3, cụ G đã thực hiện phân chia thửa đất trên thành 02 thửa tặng cho 02 người con trai là ông Nguyễn Thanh T5 (chồng của bà N) và ông Nguyễn Phước T4, mỗi người một thửa để xây dựng nhà ở riêng.

Năm 1991 khi đo đạc bản đồ địa chính 299, đã được quy chủ theo hiện trạng sử dụng như sau:

- Thửa 1341, tờ bản đồ 04a, diện tích 1.900 m^2 quy chủ thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Phước T4, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 621514 cấp ngày 25/10/1997 với 300m^2 đất ở (ứng với thửa 367, bản đồ số 13, diện tích 1.806,4m^2).

- Thửa 1354, tờ bản đồ 4a, diện tích 1.165m^2 quy chủ thuộc quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N với 300m^2 đất ở (ứng với thửa 419, bản đồ số 13, diện tích 1.656,3m^2).

Diện tích 680m^2 bà N và ông T4 tranh chấp thuộc thửa đất 1341, tờ bản đồ số 04a, diện tích 1.900m^2 (ứng với thửa 367, bản đồ số 13, diện tích 1.806,4m^2) là thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Phước T4 có nguồn gốc tặng cho từ cha mẹ, không phải là nhận thừa kế. UBND huyện Đ không khẳng định diện tích 680m^2 là di sản của cụ Nguyễn L3 và cụ Bùi Thị G để lại.

Về Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ: trên cơ sở thực hiện thụ lý kiểm tra, xác minh và giải quyết tranh chấp theo đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật, đúng thực tế hồ sơ và hiện trạng sử dụng đất. Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 giải quyết tranh chấp đất của ông Nguyễn Phước T4 với bà Nguyễn Thị N là đúng quy định.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên: Căn cứ theo kết quả kiểm tra, xác minh và giải quyết tranh chấp tại Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ. Sau 30 ngày các bên không khiếu nại nên UBND huyện Đ xét cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phước T4 là có cơ sở và đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Việc bà N trình bày được cha mẹ chồng phân chia cho vợ chồng bà diện tích 680m^2 nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Vợ chồng bà N không đăng ký, kê khai, không đóng thuế quyền sử dụng đất, không có giấy tờ gì chứng minh cho yêu cầu của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

***Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:**

- Ủy ban nhân dân xã X trình bày:

Việc tranh chấp đất giữa bà N và ông T4 xảy ra từ năm 2007 đến năm 2014, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Trước khi xảy ra tranh chấp thì có khoảng thời gian bà N là người sử dụng đất, có thời gian vợ chồng ông T4 là người sử dụng đất. Theo hồ sơ địa chính, sổ sách thuê đất từ trước đến nay đều thể hiện ông T4 là người sử dụng đất hợp pháp, đóng thuế cho nhà nước.

Từ năm 1980 đến năm 1996, diện tích đất tranh chấp do Hợp tác xã sản xuất Nông nghiệp X quản lý, năm 1997 Hợp tác xã bàn giao hồ sơ đất cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, đến năm 1999 UBND xã lập hồ sơ cho ông T4 thuê đất và ông T4 nộp thuế sử dụng đất đến năm 2010 thực hiện cấp đổi, cấp mới quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp.

Ủy ban nhân dân xã X thống nhất lời trình bày của Ủy ban nhân dân huyện Đ, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

- Vợ chồng ông Nguyễn Phước T4, bà Huỳnh Thị Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị Th đều trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp và diện tích đất bà N, ông T4 có nhà ở đều là của cha mẹ ông T4 tạo lập. Đến năm 1978, khi ông T4 lập gia đình riêng thì cha mẹ cho ông T4 một phần đất cất nhà ở, còn một phần thì chia cho ông T5, bà N sử dụng. Việc phân chia chỉ nói miệng, không lập giấy tờ gì. Khi cha mẹ còn sống thì vợ chồng ông T4 thấy bà N có trồng một số cây trồng trên diện tích 680m^2 đất của mình nhưng vì nghĩ là anh em trong nhà nên vẫn để cho bà N canh tác để nuôi dưỡng cha mẹ. Đến năm 2007 ông T4 lấy lại diện tích đất này không cho bà N canh tác nữa thì hai bên xảy ra tranh chấp. Ông T4 là người đăng ký, kê khai, có tên trong hồ sơ địa chính, nộp thuế sử dụng đất cho đến năm 2010. Trên diện tích đất đang tranh chấp có một số cây ăn trái do bà N trồng thì ông T4 không tranh chấp. Ranh giới đất cha mẹ phân chia cho anh em mỗi người một phần thẳng từ trước ra sau nên diện tích 680m^2 mà bà N đang khởi kiện thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T4. Việc Ủy ban nhân dân

huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại, công nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T4 và UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T4, bà Th là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Thanh T5 (chết): ông Nguyễn Thanh L1, bà Nguyễn Thị Thúy D1, ông Nguyễn Thanh P1, ông Nguyễn Thanh L2, bà Nguyễn Thị Kim C2 đều thống nhất nội dung bà Nguyễn Thị N trình bày.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L (chết): Bà Võ Thị Y trình bày: Diện tích đất 680m^2 có nguồn gốc của ông bà ngoại đã chia cho ông Nguyễn Phước T4 quản lý, sử dụng nay đã được UBND huyện Đ cấp sổ đỏ cho ông T4 là phù hợp; ông Võ Công A, ông Võ HồngTh1 trình bày: Ông bà ngoại có một thửa đất sau hè nhà ở của ông Nguyễn Phước T4 hiện đã có sổ đỏ chung với nhà ở của ông T4. Bà Y, ông A, ôngTh1 không tranh chấp.

- Chi cục thuế Khu vực T2 – Đ trình bày:

Tại phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính ngày 19/6/2015 của Chi cục thuế khu vực T2 - Đ thì hộ ông Nguyễn Phước T4 là người thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất số 367 (ứng thửa 1314) tờ bản đồ số 13 diện tích 1.506,4m^2, loại đất trồng cây lâu năm tại Thôn P, xã X, huyện Đ, Phú Yên.

Theo quy định về chế độ lưu trữ tại Quyết định số 30/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Tổng cục Thuế thì số Biên lai được nêu tại Văn bản số 81/TA-THC ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về việc cung cấp thông tin, chứng cứ đến nay đã hết thời hạn lưu trữ và được thanh hủy ấn chỉ theo quy định.

- Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp xã X, huyện Đ: trong quá trình tiến hành tố tụng không tham gia, không có nội dung trình bày.

***Những người làm chứng trình bày*:**

+ Ông Nguyễn Đức Liêm trình bày: Toàn bộ diện tích đất ông T4, bà N sử dụng là của ông cố nội tôi để lại. Sau khi ông T5, ông T4 có gia đình thì cha mẹ ông T4 chia cho ông T4 01 phần hướng Nam của thửa đất, phần của ông T5 (chồng bà N) và cha mẹ ông T5 hướng Bắc và một phần hướng Đông của thửa đất (phía sau lưng nhà ông T4). Giữa hai bên thửa đất có hàng rào cây xanh khoảng 04 mét ở phía trước, còn phía sau đất vườn không có hàng rào gì cả. Cây xoài trên đất sau nhà ông T4 thì ông Liêm không biết ông T5, ông T4 hay cha mẹ ông T4 trồng. Nghe nói việc chia đất không có giấy tờ gì. Trước đây ông có

thấy một số người canh tác nhưng không biết rõ là ai, hiện tại thì ông T4 đang sử dụng đất.

+ Ông Lê Trung Ch (nguyên trưởng thôn) trình bày: Trước đây thôn tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành, nguồn gốc đất trước đây là của cha, mẹ ông T4 và ông T5 (chồng bà N) để lại nhưng không có giấy tờ gì chứng minh cho ai, thấy bà N làm ăn nhưng ông T4 nộp thuế.

+ Ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Năm 1984 ông T5 cưới vợ về ở gần nhà ông Nguyễn Phước T4 và bà Nguyễn Thị N. Đám đất phía sau nhà ông Nguyễn Phước T4 thì mẹ ông T4 cho ông Toàn thuê trồng sắn, mía khoảng 02 năm, sau đó ông T4 làm. Lúc bà Chẳng (mẹ ruột ông T4) còn sống thì thấy ông T4 làm cho đến khi bà Chẳng mất, còn phần cây ăn trái lúc còn sống thấy bà Chẳng sử dụng (mấy cây xoài, mít). Khi bà Chẳng mất thì thấy bà N sử dụng cây ăn quả và đất bỏ hoang. Nghe nói cha mẹ chia cho vợ chồng ông T5 (chồng bà N) phần phía trên của mảnh đất, vợ chồng ông T4 phần phía dưới của mảnh đất, chia thẳng từ trước ra sau.

+ Bà Lê Thị Long, ông Võ Huỳnh Đức, ông Hồ Tấn Trị trình bày: Tôi nghe nói cha mẹ chia cho vợ chồng ông T5 (chồng bà N) phần phía trên của mảnh đất, vợ chồng ông T4 phần phía dưới của mảnh đất, chia thẳng từ trước ra sau. Phần đất phía sau lưng nhà ông T4 thì mẹ ông T4 cho ông Toàn thuê làm khoảng vài năm, sau đó ông Toàn trả lại thì phần đất phía sau bỏ cây cối lên um tùm. Năm 2007 mẹ ông T4 mất thì ông T4 canh tác trên diện tích đất này cho đến nay.

+ Ông Lê Văn Lắm trình bày: Toàn bộ diện tích đất hiện nay bà N ông T4 đang sử dụng xây dựng nhà ở và đất vườn liền kề là của cha mẹ ông T4 để lại cho anh em ông T4 sử dụng. Tôi "nghe nói"cha mẹ chia cho vợ chồng ông T5 (chồng bà N) phần phía trên của mảnh đất, vợ chồng ông T4 phần phía dưới của mảnh đất, chia thẳng từ trước ra sau. Phần đất phía sau lưng nhà ông T4 hiện nay bà N đang tranh chấp thì khi cha mẹ ông T4 còn sống do cha mẹ ông T4 làm, sau khi cha ông T4 mất, chồng bà N mất thì mẹ ông T4, bà N và ông T4 cùng làm để nuôi mẹ. Có thời gian mẹ ông T4 cho ông Toàn thuê làm khoảng vài năm, sau đó ông Toàn trả lại thì phần đất phía sau bỏ cây cối lên um tùm. Năm 2007 mẹ ông T4 mất thì ông T4 canh tác trên mảnh đất này cho đến nay. Cây ăn quả trên đất sau lưng nhà ông T4 do cha mẹ ông T4 trồng, sau khi cha mẹ ông T4 mất thì gia đình ông T4 và gia đình bà N cùng thu hoạch.

+ Ông Nguyễn Thanh H2trình bày: Ông Hùng là người cày phá gốc mía trên đám đất cho bà N trồng sắn được mấy mùa, sau đó bà N cho ông Hùng trồng cỏ sữa trên đám đất này (đất đang tranh chấp) cho bò ăn. Trồng được một

thời gian thì giữa bà N và ông T4 xảy ra tranh chấp nên ông Hùng không trồng cỏ nữa.

+ Ông Nguyễn Nhơn trình bày: Bà N có thuê ông Nhơn chở mía từ đám đất đang tranh chấp đến nhà máy ép mật mía nhưng ông không nhớ rõ năm nào, số mía này được trồng trên đám đất tranh chấp, còn đất này của ai thì ông Nhơn không biết.

+ Bà Nguyễn Thị P2 trình bày: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh T5, bà Nguyễn Thị N có mảnh đất vườn, trên đất có mấy cây mít, xoài, thơm, dừa và canh tác. Sau khi chồng bà N mất đi bà không có điều kiện làm nên cho bà P2 thuê đất, diện tích theo số đo hiện trạng tranh chấp, thời gian thuê từ năm 1993 đến năm 1996.

+ Ông Nguyễn ChA: nguyên thửa đất của ông Nguyễn Phước T4 hiện đang ở và bà Nguyễn Thị N đang ở là của cha mẹ cho. Theo ông được biết ranh giới thửa đất giữa bà N và ông T4 chia từ phía trước đường (phía Tây) cho đến giáp hàng rào của nhà tôi (Nguyễn ChA). Lúc mẹ của ông T4 còn sống thấy mẹ của ông T4 làm, sau khi chết thì thấy bà N con dâu chẳng làm.

+ Ông Trần Đức Tâm: nguồn gốc đất trước đây là của cha mẹ ruột của ông Nguyễn Phước T4 và ông Nguyễn Thanh T5 (chết) (chồng bà N) mỗi người một phần, chia ranh giới từ phía trước đường (phía Tây) đến giáp nhà ông ChA (phía Đông), ông Tâm thấy bà N làm sắn, mía trên mảnh đất để nuôi mẹ già, chứ còn cho đất thì ông không biết, ranh giới thửa đất từ trước tới nay không có gì thay đổi.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2022/HC-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 358 Luật tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 88 và khoản 4 Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 32, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về các yêu

cầu:

1/ Hủy Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất của ông Nguyễn Phước T4 với bà Nguyễn Thị N thường trú: Thôn P, xã X, huyện Đ.

2/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

3/ Công nhận diện tích đất 680m^2, tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng tại Biên lai số AA/2010/06351 ngày 11/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 10/9/2022, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: đề nghị tòa phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà Nguyễn Thị N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm: hủy Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất của ông Nguyễn Phước T4 với bà Nguyễn Thị N; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Công nhận diện tích đất 680m^2, tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N; các quyết định khác của bản án sơ thẩm bà N không yêu cầu xem xét. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu quan điểm giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ váo kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu: hủy Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất của ông Nguyễn Phước T4 với bà N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; công nhận diện tích đất 680m^2 tại thôn P thuộc quyền sử dụng của bà N thì thấy: Quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã X từ năm 2007 đến năm 2014 đã diễn ra nhiều lần để giải quyết tranh chấp đất giữa ông Nguyễn Phước T4 với bà N không thành nên bà N khiếu nại đến UBND huyện. Ngày 06/02/2015, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 637/QĐ-UBND công nhận diện tích đang tranh chấp cho ông Nguyễn Phước T4. Ngày 30/6/2015, vợ chồng ông T4, bà Th được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng đến ngày 08/9/2015, UBND huyện mới giao Quyết định giải quyết tranh chấp số 637/QĐ-UBND và biết được ông T4 được cấp GCNQ sử dụng đất về phần đất tranh chấp nên ngày 17/9/2015 bà N làm khởi kiện, được Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý, giải quyết tại Bản án số 01/2018/HCST ngày 01/02/2018. Sau khi có kháng cáo của bà N, ngày 25/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xét xử hủy bản án hành chính này giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại theo quy định pháp luật. Ngày 06/8/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 32 và Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện.

[3.1] Xét tính hợp pháp Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất của bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Phước T4.

Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định về nguồn gốc diện tích đất 680m^2 bà Nguyễn Thị N đang tranh chấp trước đây là của cha mẹ ông Nguyễn Phước T4 và ông Nguyễn Thanh T5 (ông T5 là chồng bà N); khi 2 anh em là ông T5, ông T4 có vợ con thì cha mẹ chia cho mỗi người một phần đất; năm 1990 - 1991 thì diện tích 680m^2 được đo đạc nằm trong thửa đất số 1314 thuộc tờ bản đồ 299 số 4a diện tích 1.900m^2 là của ông Nguyễn Phước T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 300m^2 đất ở nông thôn, còn 1.600m^2 đất vườn liền nhà *(Theo phương án giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì đất vườn liền nhà tại xã X không cân đối giao cho dân mà do UBND xã X quản lý)*. Từ khi HTX

sản xuất nông nghiệp P chuyển sang cho UBND xã X năm 1997; đến năm 1999 UBND xã cho ông Nguyễn Phước T4 thuê 1.600m^2 đất vườn liền nhà và nộp thuế đến năm 2009; năm 2010 thì không thu tiền thuê đất *(Lý do: đất vườn liền nhà giao cho hộ gia đình quản lý)*. Diện tích 680m^2 bà N và ông T4 tranh chấp thuộc thửa đất 1341, tờ bản đồ số 04a, diện tích 1.900m^2 (ứng với thửa 367, bản đồ số 13, diện tích 1.806,4m^2) là thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Phước T4 có nguồn gốc tặng cho từ cha mẹ. Do vậy, khi giải quyết khiếu nại đã quyết định:

- Công nhận diện tích đất 680m^2 nằm trong thửa đất số 1314, tờ bản đồ 299 tờ số 4a có diện tích 1.900m^2 ứng với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 13, tỷ lệ 1/2000 của xã X có diện tích 1.806,4m^2 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn Phước T4.

- Bác nội dung đơn khiếu nại (có nội dung tranh chấp đất) của bà Nguyễn Thị N, thường trú thôn Phước lộc, xã X, huyện Đ đơn ghi ngày 18/12/2014.

- Giao ông Nguyễn Phước T4 tiếp tục quản lý diện tích 680m^2. Ông Nguyễn Phước T4 đến UBND xã X để hướng dẫn lập thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, kiểm tra các tài liệu chứng cứ do các đương sự xuất trình cũng như các tài liệu chứng cứ khác đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được không thấy có tài liệu chứng cứ nào có cơ sở vững chắc để xác định thời điểm năm 1978 cụ L3, cụ G khi phân chia đất cho ông T5, ông T4 thì 02 cụ có tiến hành đo đạc, cắm mốc giới để xác định ranh giới và diện tích đất đã phân chia nên không có căn cứ xác định là ông T5, ông T4 đã được chia bao nhiêu mét vuông đất cũng như vị trí, tứ cận.

Sự việc này theo Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên ngày 13/4/2018, Ủy ban nhân dân xã X đã xác nhận: *"Khi ông T4 và ông T5 có vợ ra ở riêng thì cha mẹ chia cho anh em mỗi người một phần đất để xây dựng nhà ở và trồng trọt. Chỉ phân chia bằng miệng, theo hiện trạng thực tế sử dụng chứ không có văn bản, giấy tờ gì và cũng không thông qua chính quyền địa phương ...về hồ sơ, sổ sách, trước năm 1991 Ủy ban nhân dân xã X không có đo đạc bản đồ, lập sổ sách liên quan đến đất đai"*.

Mặt khác, theo lời trình bầy của các đương sự, người làm chứng và căn cứ các tài liệu chứng cứ khác thì thấy bà N sử dụng diện tích 680 m^2 đất trên từ năm 1978 đến năm 2007. Quá trình sử dụng đất trong thời gian này bà N liên tục là người trực tiếp quản lý sử dụng ổn định không có ai tranh chấp: thời gian đầu bà N trồng 01 cây dừa, 01 cây xoài, 03 cây mít trồng vườn thơm, trồng sắn, trồng mía. Sau đó, bà N có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị P2 là dân địa phương đến thuê đất để trồng mía từ năm 1993-1996; từ năm 2003

đến năm 2011 bà N cho ông Nguyễn Thanh H2là em ruột của bà N cùng canh tác, trồng cỏ sữa. Sau khi mẹ chồng bà N chết năm 2006 thì năm 2007 vợ chồng ông T4 có xây dựng 01 chuồng heo trên đất của bà N nhưng bị bà N ngăn cản nên vợ chồng ông T4 đã dịch chuyển chuồng heo về phía đất của gia đình ông T4 và xảy ra tranh chấp. Trong quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã X từ năm 2007 đến năm 2014 đã diễn ra nhiều lần để giải quyết tranh chấp đất giữa ông T4 với bà N không thành; ông T4 cho rằng diện tích đất tranh chấp là của ông T4 nên đã tự ý chặt bỏ các cây gồm 01 cây dừa, 02 cây mít, 01 vườn thơm của bà N trồng và sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp để canh tác.

Những sự việc trên đều được thể hiện rõ tại Biên bản xem xét tại chỗ ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông T4 thừa nhận và cho rằng ông T4 người nộp thuế nên là người có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này nhưng do bà N canh tác đất nuôi mẹ nên ông chưa đòi đất đến năm 2007 khi ông đòi lại đất để canh tác bà N không chịu trả thì ông T4 mới tranh chấp quyền sử dụng đất với bà N.

Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định, trong quá trình quản lý sử dụng diện tích đất 680m^2 đất là vợ chồng ông T5, bà N nhưng ông T4 đăng ký, kê khai năm 1991 nên khi đo đạc bản đồ địa chính 299 đã được quy chủ là không đúng theo hiện trạng sử dụng.

Từ những vấn đề trên Hội đồng xét xử xét thấy, bà N liên tục là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích 680m^2 đất tranh chấp trên là loại đất nông nghiệp để canh tác từ 1978 đến 2011 là hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật về việc sử dụng đất đai qua các thời kỳ. Đến nay diện tích 680m^2 đất (LNK) hiện nay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là đất vườn giao cho cá nhân, hộ gia đình tự quản lý sử dụng; do diện tích đất này nằm trong cùng thửa đất chung của cụ L3, cụ G khi còn sống các cụ đã tặng cho ông T5, ông T4 để xây dựng nhà ở riêng cho từng gia đình khi các ông lấy vợ và phần còn lại để canh tác. Do đó có căn cứ xác định diện tích 680m^2 đất trên là loại đất vườn liền kề với đất có nhà ở của hộ gia đình bà N thửa 1354, tờ bản đồ 4a, diện tích 1.165m^2 quy chủ thuộc quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N với 300m^2 đất ở (ứng với thửa 419, bản đồ số 13, diện tích 1.656,3m^2). Nhưng khi giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 637 thì UBND huyện lại không xem xét làm rõ về quá trình sử dụng đất của bà N từ thời điểm 1978 đến khi xảy ra tranh chấp để giải quyết công nhận và tiếp tục giao quyền sử dụng đất cho bà N là thiếu khách quan, không đúng pháp luật.

Mặt khác khi xem xét giải quyết tranh chấp UBND huyện chỉ xem xét ông T4 là người nộp thuế, ông T4 được giao quyền sử dụng 680m^2 đất từ năm 1991 là đất nông nghiệp để canh tác nhưng không làm rõ việc khi đo đạc bản đồ địa chính 299 thì có được quy chủ có đúng theo hiện trạng sử dụng hay không là

thiếu khách quan; ông T4 được giao đất nhưng để người khác chiếm sử dụng, không trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp để canh tác từ 1978 đến khi xảy ra tranh chấp có vi phạm quy định về việc sử dụng đất đai và vi phạm điểm đ, h khoản 1 Điều 64 Luật đất đai 2013, đáng lý ra theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật đất đai 2013 thì UBND huyện phải xem xét xử lý hoặc ban hành quyết định thu hồi nhưng không thu hồi mà lại giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông T4 cũng là trái pháp luật.

Ngoài ra, đối với Quyết định số 637 trên khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành nội dung cũng chưa đúng: tại phần kết luận có thể hiện: "*Bác nội dung đơn khiếu nại (có nội dung tranh chấp đất) của bà Nguyễn Thị N, thường trú thôn Phước lộc, xã X, huyện Đ đơn ghi ngày 08/12/2014*" nhưng tại phần quyết định lại thể hiện "*...đơn ghi ngày 18/12/2014*" là có thiếu sót.

[3.2] Xét tính hợp pháp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên:

Ngày 08/9/2015, Ủy ban nhân dân huyện mới giao Quyết định giải quyết tranh chấp số 637/QĐ-UBND cho bà N nhưng trước đó lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th đối với diện tích 1.806,4m^2 trong đó có 680m^2 đất đang tranh chấp là vi phạm về thời hạn gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và làm bà N không thực hiện được quyền lựa chọn khiếu nại lần 2 buộc bà N phải khởi kiện đến Tòa án để đề nghị xem xét giải quyết nên vi phạm quy định tại Điều 32, khoản 1 Điều 33 Luật khiếu nại và vi phạm trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại về đất đai theo khoản 2 Điều 204 Luật đất đai 2013 là trái pháp luật, dẫn tới việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th về phần diện tích 680m^2 đất đang tranh chấp là không đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4] Về yêu cầu công nhận diện tích đất 680m^2 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N: Xét thấy bà N quản lý, sử dụng diện tích 680m^2 đất là hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật về việc sử dụng đất đai; việc bà N chưa đăng ký được quyền sử dụng đất là do trước đây đất quy chủ không đúng hiện trạng sử dụng dẫn tới tranh chấp đất. Đến nay diện tích 680m^2 đất (LNK) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là đất vườn liền nhà giao cho hộ gia đình quản lý nên có căn cứ xác định là đất liền kề với đất có nhà ở của bà N; nhưng UBND huyện Đ khi giải quyết tranh chấp lại bác đơn của bà N, công nhận và cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T4 đối với diện tích đất tranh chấp trên là trái pháp luật.

Từ những vấn đề trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N, hủy Quyết định số 637 và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ đối với diện tích 680m^2 đất trên. Buộc UBND huyện Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T4 bà Th; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành lại quyết định giải quyết tranh chấp đất đối với việc công nhận quyền sử dụng diện tích 680m^2 đất trên theo đúng quy định pháp luật.

Xét thấy Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án quyết định không đúng pháp luật; không có căn cứ chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N; sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

[5] Người kháng cáo là bà N được chấp nhận đơn kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm và do kháng cáo được chấp nhận, sửa một phần quyết định của Bản án sơ thẩm nên bà N được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ và Ủy ban nhân dân huyện Đ là những người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2022/HC-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên cụ thể như sau:

- Hủy Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất của ông Nguyễn Phước T4 với bà Nguyễn Thị N.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 332860 ngày 30/6/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Đ đối với diện tích 680m^2 đất tranh chấp nằm trong diện tích 1.806,4m^2 đất tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên đã cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th.

Buộc UBND huyện Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Phước T4 và bà Huỳnh Thị Th; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân

huyện Đ ban hành lại quyết định giải quyết tranh chấp đất đối với việc công nhận quyền sử dụng diện tích 680m^2 đất trên theo đúng quy định pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N được hoàn trả 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2010/06351 ngày 11/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ và Ủy ban nhân dân huyện Đ là những người bị kiện mỗi người bị kiện phải chịu án phí 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị N không phải nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác và quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ được thực hiện theo quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2022/HC-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

5. Bản án phúc thẩm có lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái